

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam

Ngày 31/12/2025	6,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	-3.1%	-7.5%

DT thuần Q4/25
1,874
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 225 13.7%
YoY: ▲ 586 45.5%

LN thuần Q4/25
6.83
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.33 95.1%
YoY: ▲ 0.90 15.1%

LN sau thuế Q4/25
5.74
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.86 99.5%
YoY: ▲ 0.99 20.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
0.3%
YoY: +/-▼ 0.0%

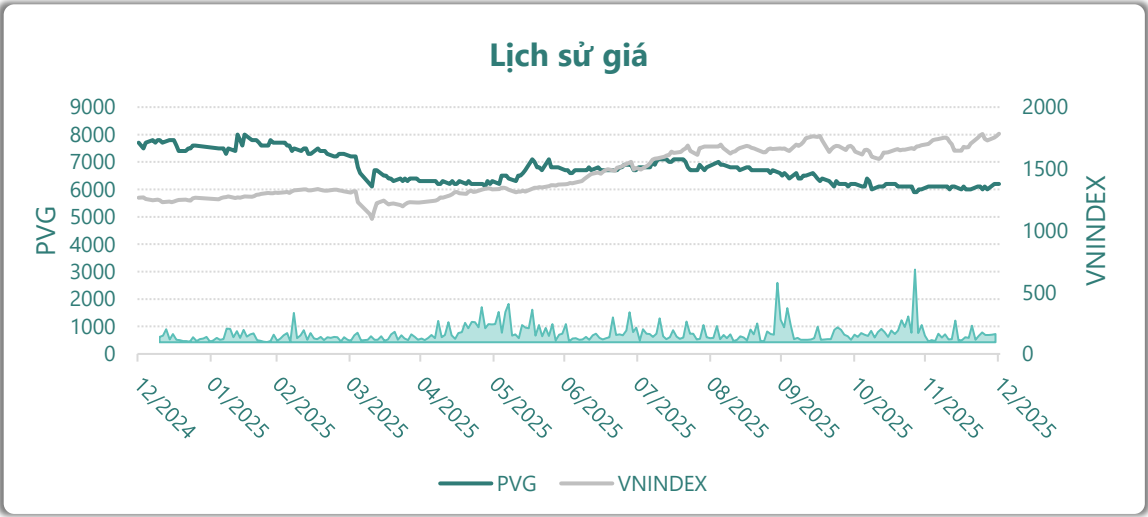
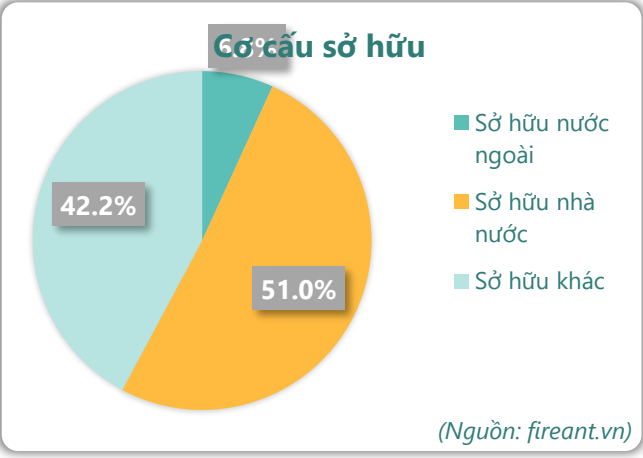
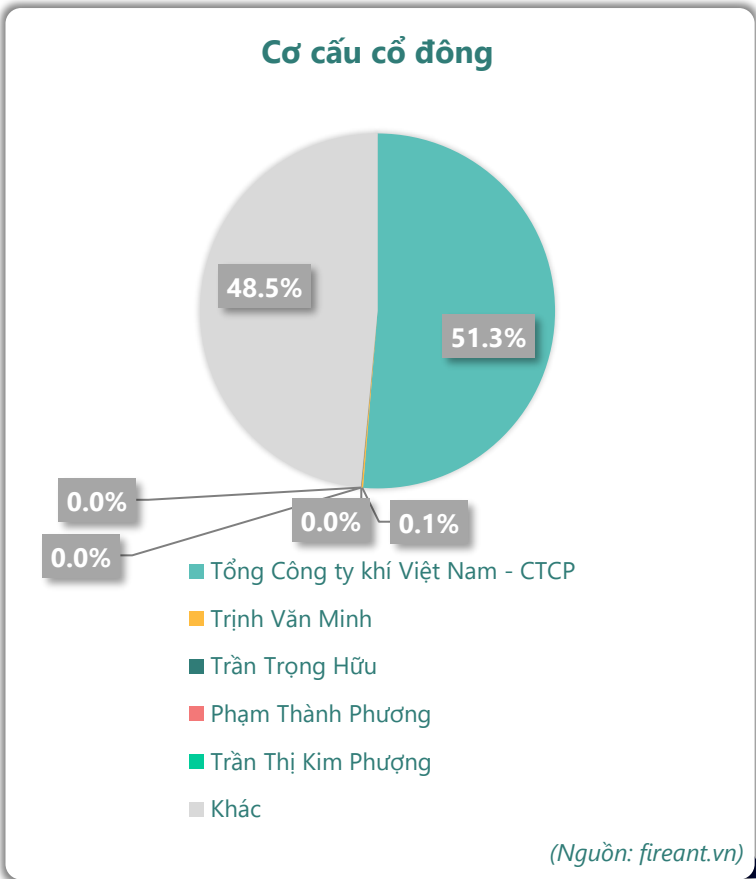
ROE 2025
2.9%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,900 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	248
Số lượng CPLH (CP)	39,998,522
KLGD BQ 20 phiên (CP)	31,400
Sở hữu nước ngoài	6.8%
Beta	0.43
EPS	367
P/E	16.9

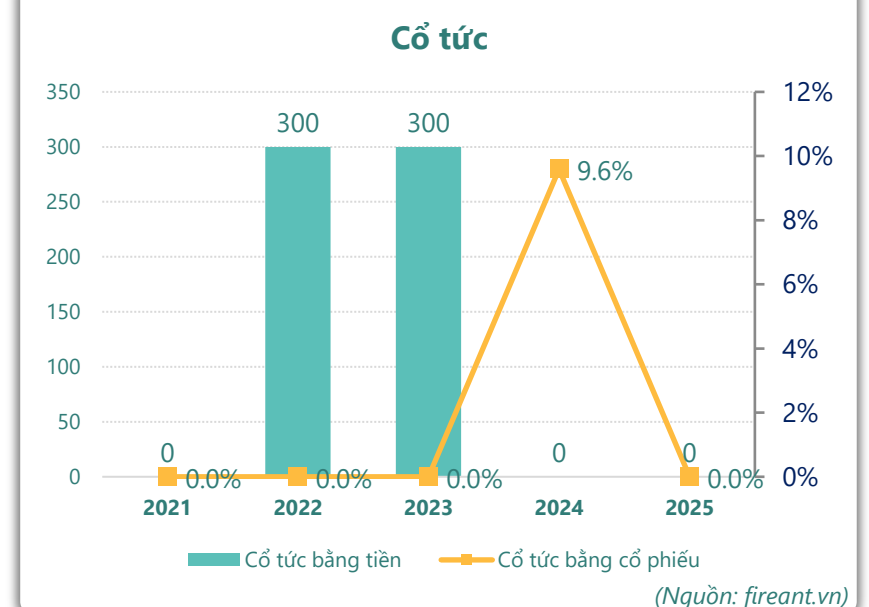
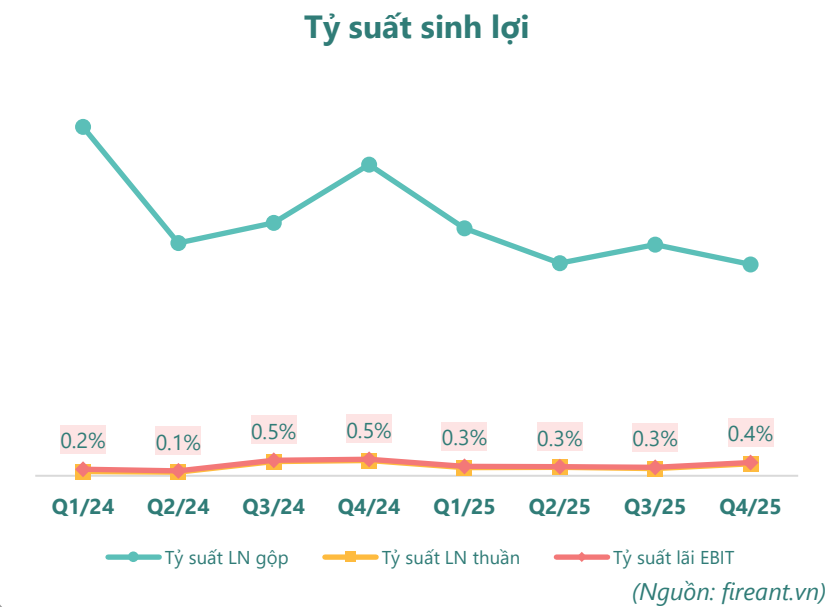
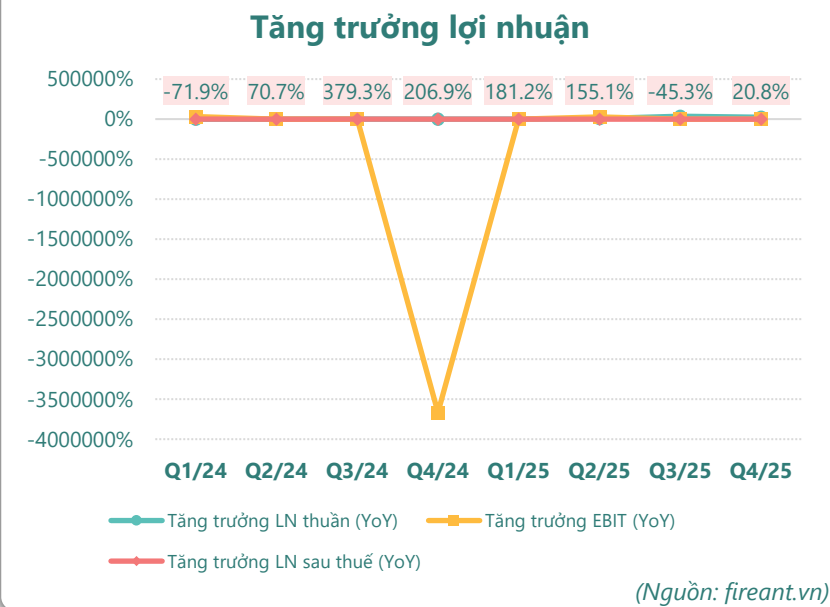
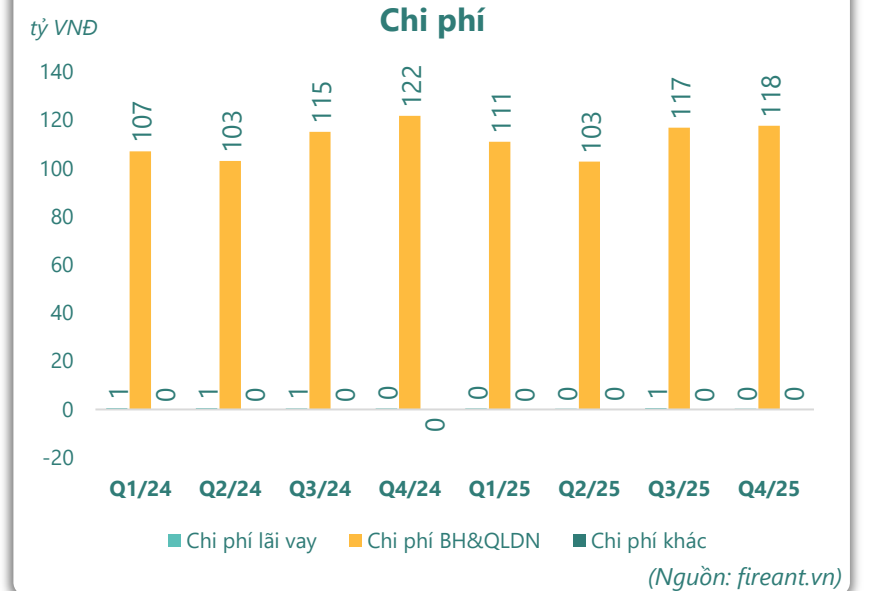
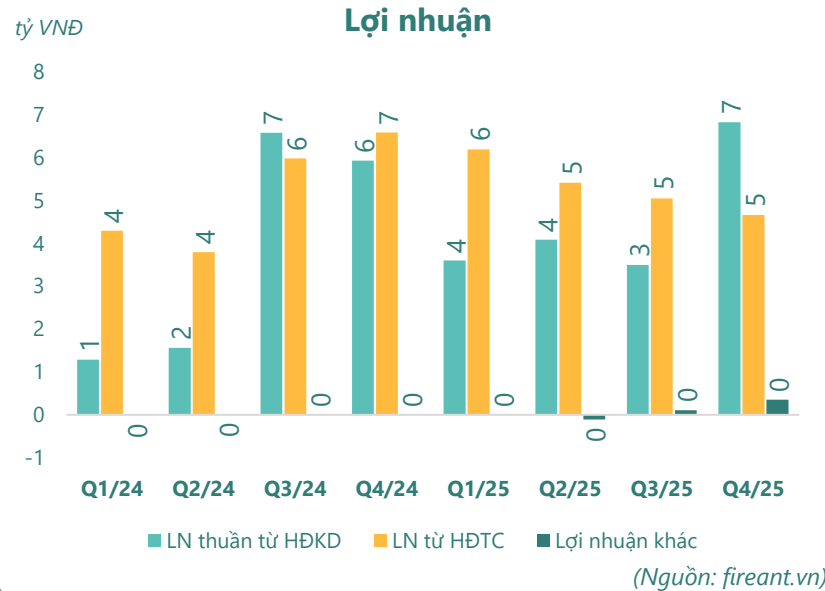
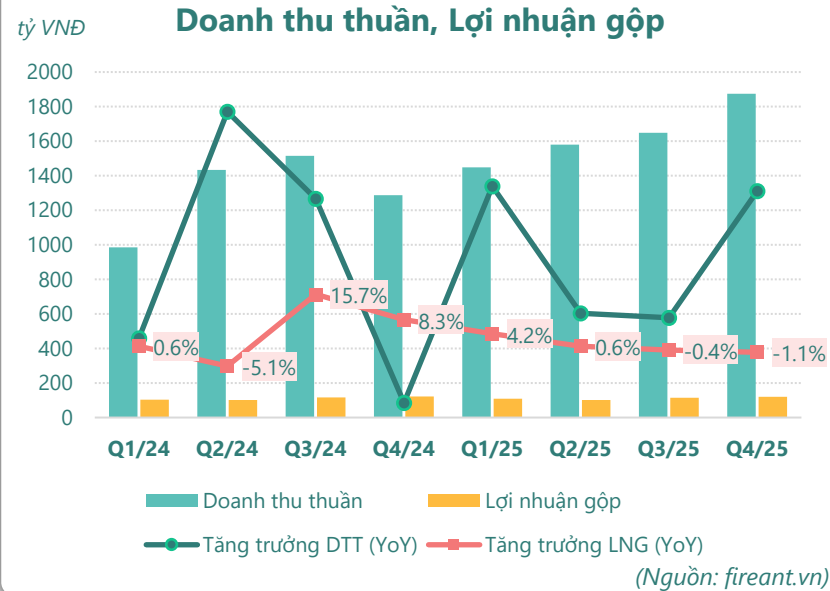
DT thuần 2025
6,552
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,356 26.1%

LN thuần 2025
18.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.10 13.1%

LN sau thuế 2025
14.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.90 14.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH



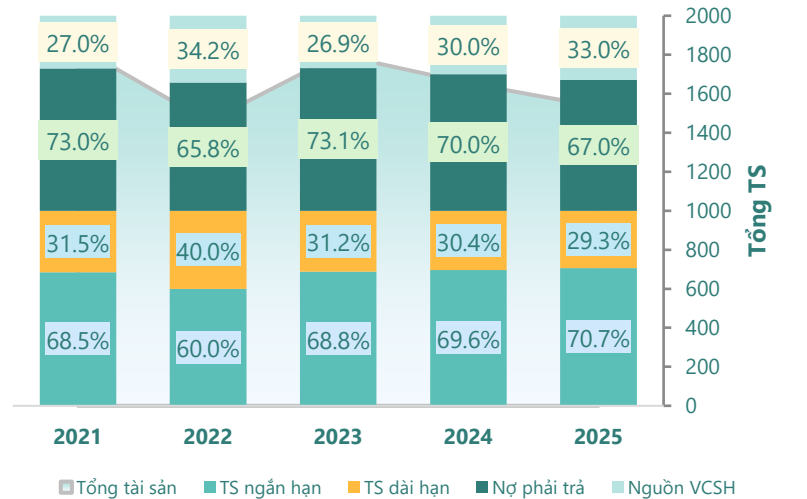


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

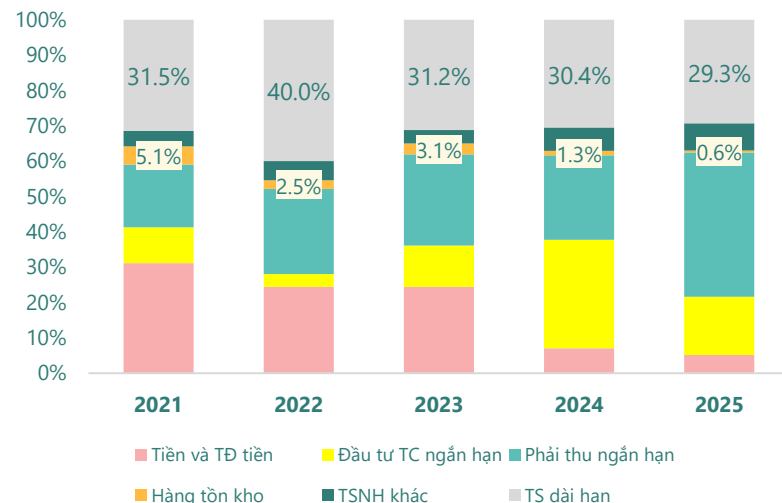
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

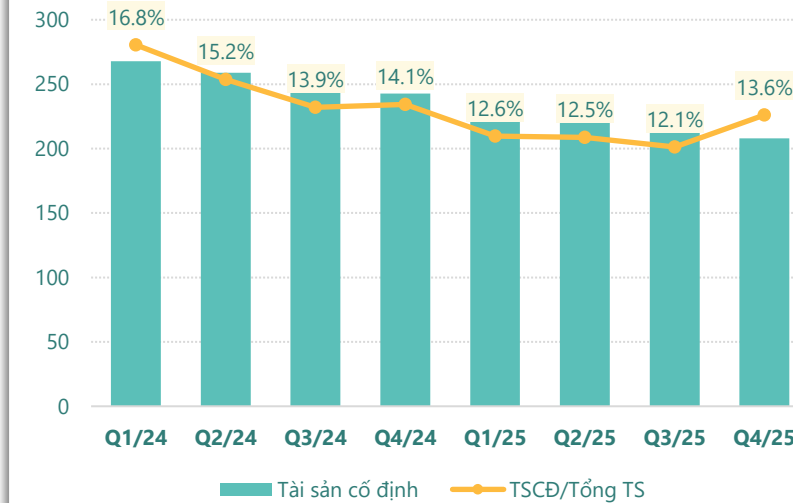
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

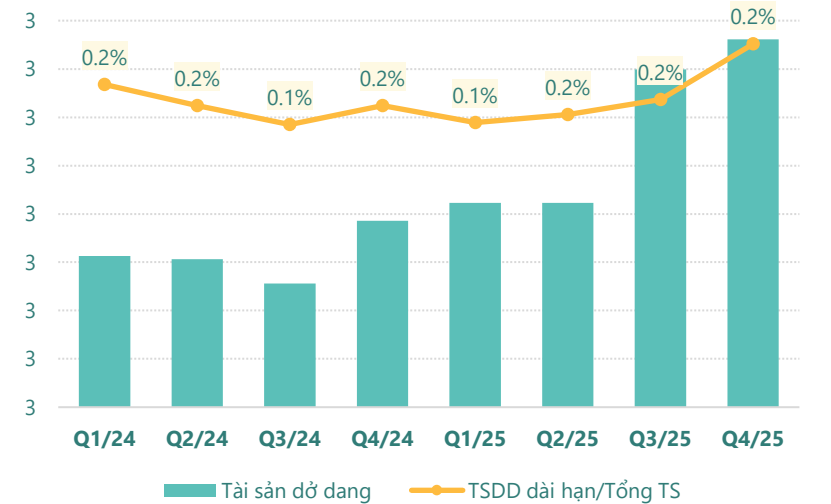
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

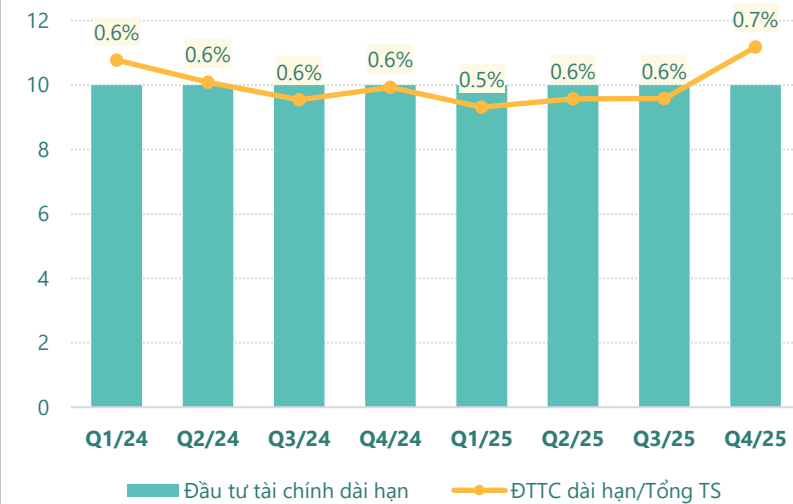
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

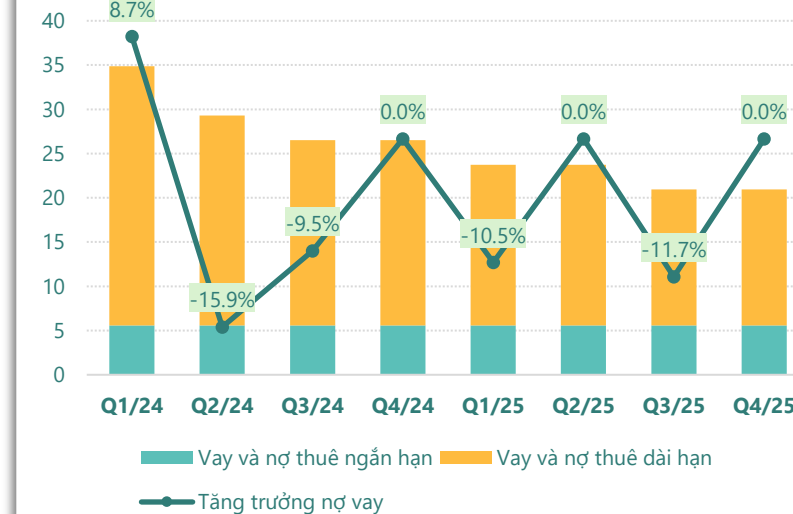
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

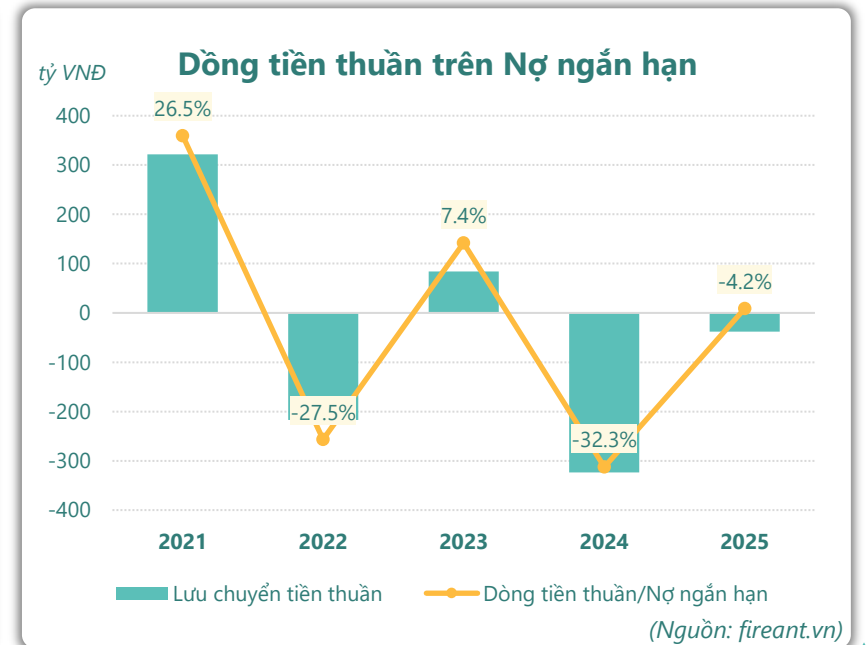
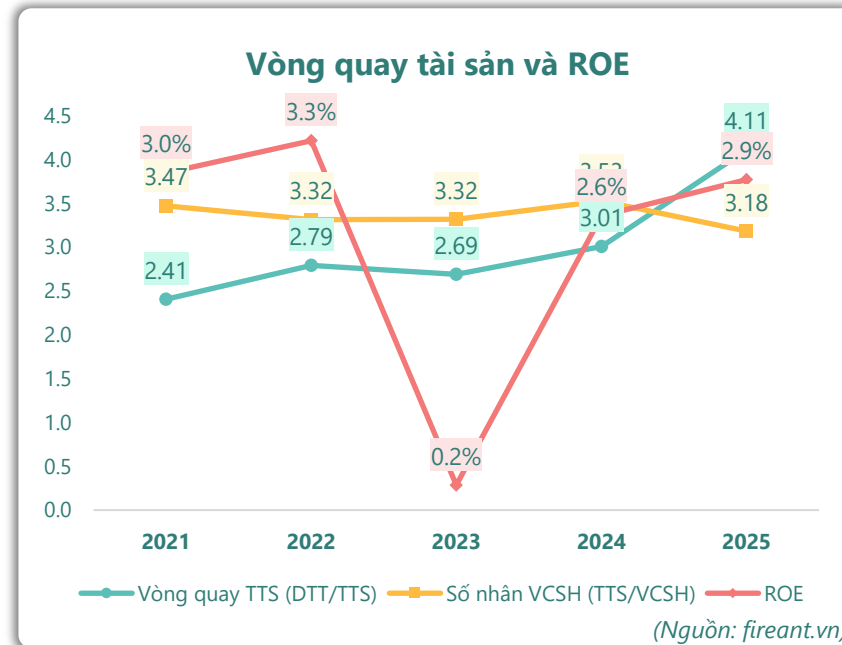
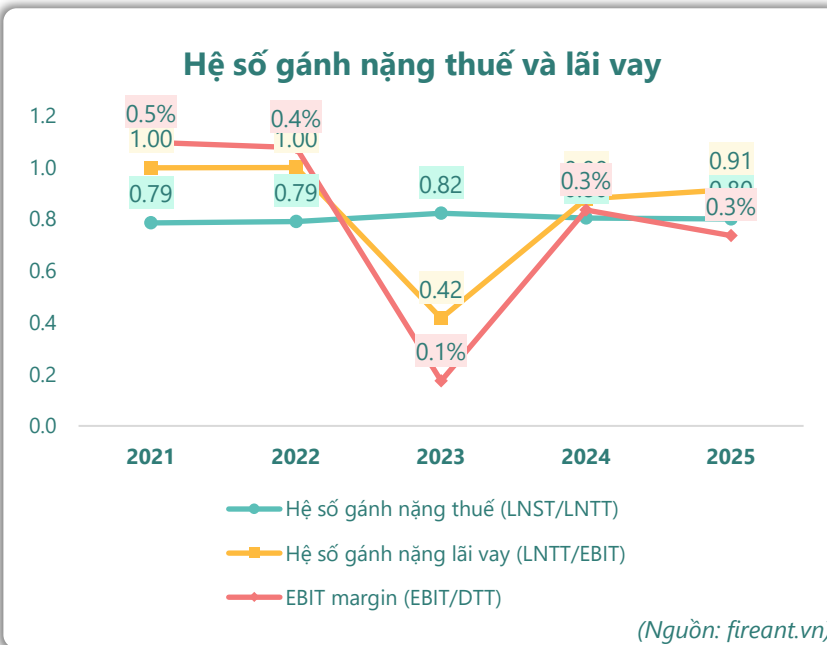
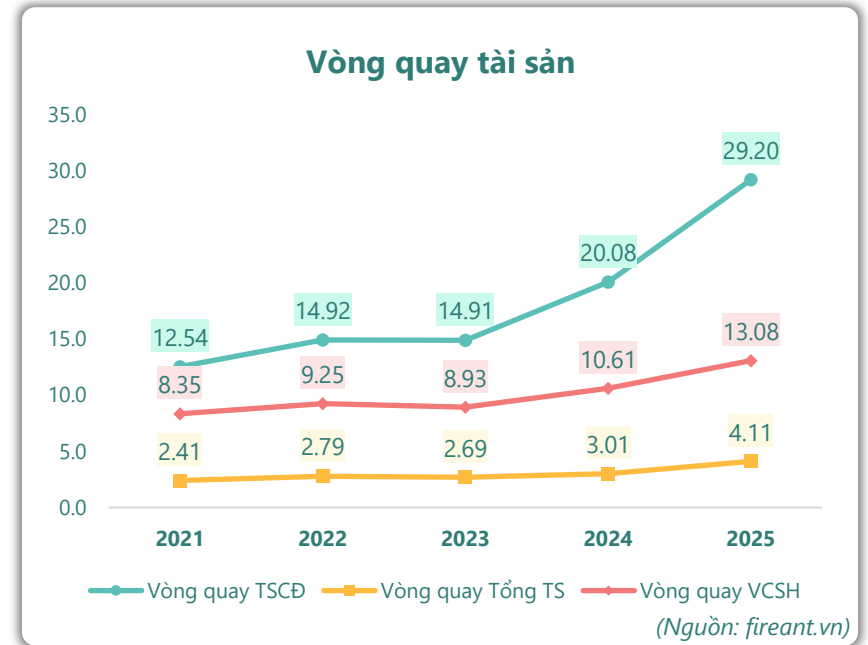
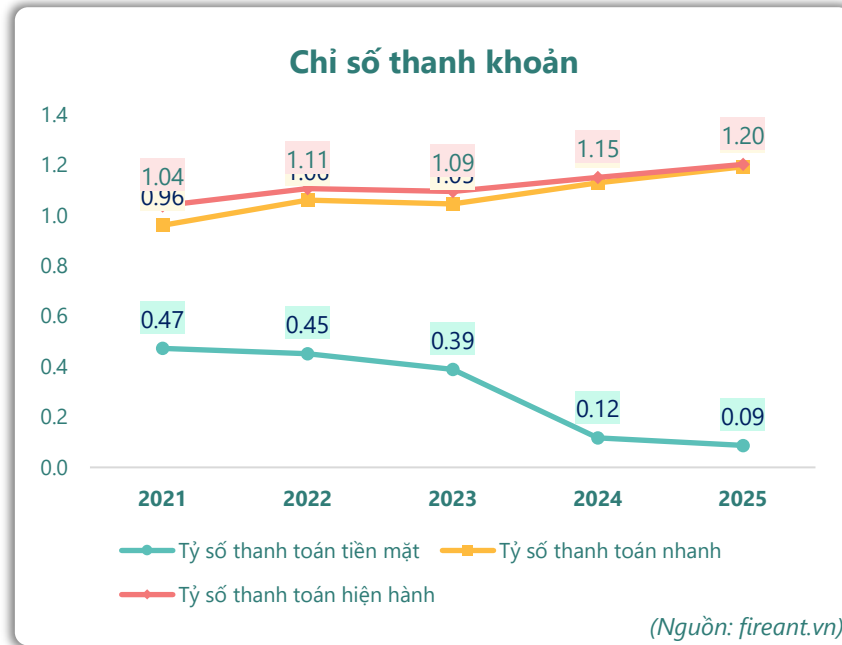
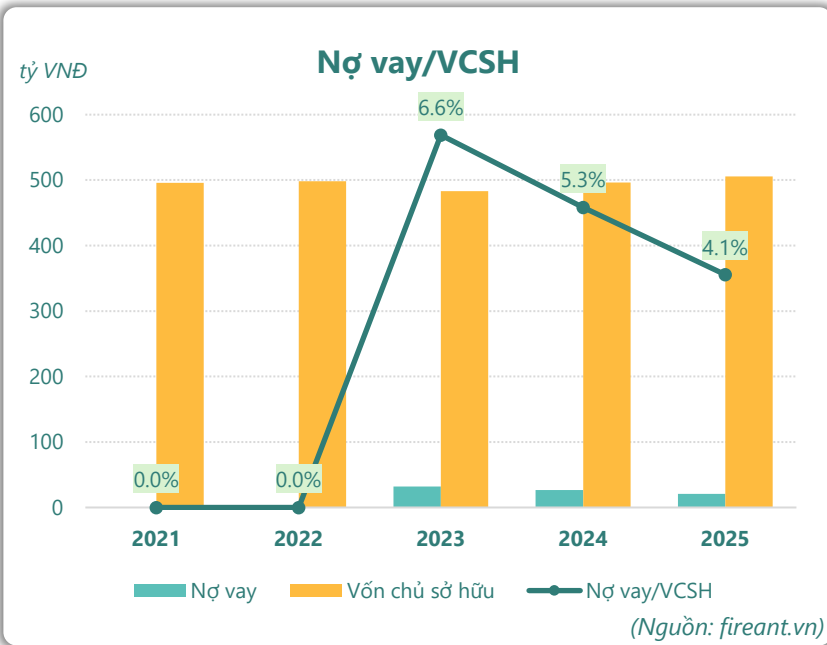
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,874	1,288	45.5%	6,552	5,196	26.1%
Giá vốn hàng bán	1,754	1,166	50.5%	6,106	4,755	28.4%
Lợi nhuận gộp	120	121	-1.0%	445	441	0.9%
Doanh thu HĐTC	5.06	7.08	-28.5%	23.1	22.9	0.7%
Chi phí TC	0.40	0.49	-19.1%	1.72	2.22	-22.5%
Chi phí lãi vay	0.40	0.48	-17.5%	1.72	2.19	-21.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	103	107	-4.1%	403	388	3.9%
Chi phí QLDN	15.1	14.4	4.9%	45.8	58.3	-21.4%
LN thuần từ HĐKD	6.83	5.93	15.1%	18.0	15.9	13.1%
Lợi nhuận khác	0.35	0.01	3433%	0.35	-0.02	1649%
LN trước thuế	7.18	5.94	20.9%	18.4	15.9	15.5%
Lợi nhuận sau thuế	5.74	4.75	20.9%	14.7	12.8	14.8%
LNST của CĐ cty mẹ	5.74	4.75	20.9%	14.7	12.8	14.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	150	-372	-78.1	-130	-16.3	256
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-85.7	204	154	68.8	-19.5	-267
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.74	0	-2.78	0	-2.78	0
Tiền đầu kỳ	283	345	117	190	129	90.0
Lưu chuyển tiền thuần	61.3	-168	73.0	-61.0	-38.6	-11.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	345	177	190	129	90.0	78.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,533	1,655	-7.4%
Tài sản ngắn hạn	1,083	1,151	-5.9%
Tiền và tương đương tiền	78.6	117	-32.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	252	508	-50.3%
Phải thu ngắn hạn	627	396	58.4%
Hàng tồn kho	8.64	20.8	-58.4%
Tài sản ngắn hạn khác	117	110	6.1%
Tài sản dài hạn	450	504	-10.8%
Phải thu dài hạn	0.72	0.64	13.2%
Tài sản cố định	208	241	-13.6%
Bất động sản đầu tư	18.4	19.3	-4.5%
Tài sản dở dang	2.88	2.69	7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	210	230	-9.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,027	1,159	-11.3%
Nợ ngắn hạn	901	1,001	-10.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.56	5.56	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	820	963	-14.8%
Nợ dài hạn	126	158	-20.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.4	21.0	-26.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	506	496	1.9%
Vốn chủ sở hữu	506	496	1.9%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

